

PHỤ LỤC IV
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI THÁNG 07 NĂM 2023
Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
I	NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH, KÍNH CÁC LOẠI			
1/	NHÔM KHANG MINH (SP có tại số nhà 145-147 đường Trần Thị Lan phường Bắc Cường - Thành phố Lào Cai)		SX TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KHANG MINH	<i>Chưa thuế VAT, (đã bao gồm chi phí vận chuyển lắp đặt hoàn thiện)</i>
	Cửa sổ, cửa đi, vách kính – Nhôm KHANG MINH (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5.0mm):			
A	Sản phẩm nhôm hệ KHANG MINH KM-XF (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5.0mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,4 _ 2,0 mm)			
1	Vách kính cố định	đ/m2	Độ dày 1,4 - 2,0 mm	1.800.000
2	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	Độ dày 1,4 - 2,0 mm	3.200.000
3	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	Độ dày 1,4 - 2,0 mm	3.100.000
4	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/m2	Độ dày 1,4 - 2,0 mm	3.200.000
5	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	đ/m2	Độ dày 1,4 - 2,0 mm	2.800.000
6	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	Độ dày 1,4 - 2,0 mm	2.600.000
7	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/m2	Độ dày 1,4 - 2,0 mm	2.600.000
B	Sản phẩm nhôm hệ KHANG MINH XF-ECO (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5.0mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,2 _ 1,4 mm)			
8	Vách kính cố định	đ/m2	Độ dày 1,2 - 1,4 mm	1.600.000
9	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	Độ dày 1,2 - 1,4 mm	3.000.000
10	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	Độ dày 1,2 - 1,4 mm	2.900.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
11	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/m2	Độ dày 1,2 - 1,4 mm	3.000.000
12	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	đ/m2	Độ dày 1,2 - 1,4 mm	2.600.000
13	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	Độ dày 1,2 - 1,4 m	2.400.000
14	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/m2	Độ dày 1,2 - 1,4 m	2.400.000
C	Sản phẩm nhôm hệ KHANG MINH KM55 (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5.0mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,0 , 1,1 mm)			
15	Vách kính cố định	đ/m2	Độ dày 1,0 - 1,1 mm	1.600.000
16	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	Độ dày 1,0 - 1,1 mm	2.400.000
17	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	Độ dày 1,0 - 1,1 mm	2.400.000
18	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/m2	Độ dày 1,0 - 1,1 mm	2.000.000
19	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	đ/m2	Độ dày 1,0 - 1,1 mm	2.000.000
20	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	Độ dày 1,0 - 1,1 mm	2.000.000
21	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/m2	Độ dày 1,0 - 1,1 mm	2.000.000
D	Sản phẩm nhôm hệ KHANG MINH - HỆ MẶT DỰNG KM (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính phản quang 8.38mm, thanh nhôm mặt dựng KM dày 2,0 , 2,5 mm)			
22	Vách mặt dựng KM 52, độ dày 2,0 , 2,5 mm, phụ kiện Kinlong, kính phản quang 8.38mm	đ/m2	Độ dày 2,0 - 2,5mm	4.000.000
23	Vách mặt dựng KM 65, độ dày 2,0 , 2,5 mm, phụ kiện Kinlong, kính phản quang 8.38mm	đ/m2	Độ dày 2,0 - 2,5mm	4.500.000
E	Sản phẩm nhôm hệ KHANG MINH - LÁ CHÓP KM (bao gồm khuôn, lá chớp, thanh nhôm lá chớp KM)			
24	Lá chớp KM 192, độ dày 1,2mm	đ/m2	Độ dày 1,2 mm	2.800.000
25	Lá chớp KM 132, độ dày 0,6mm	đ/m2	Độ dày 0,6mm	2.600.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
1.1	CỬA CUỐN – Nhãn hiệu S68DOOR:			
A	CỬA CUỐN DẪN DỤNG - DÒNG KINH TẾ - Bao gồm thân cửa, trục ray			
26	Cửa cuốn khe thoáng KE-01 dày 0.8-1.0mm màu Ghi cát (#60)	đ/m2	Độ dày 0,8 - 1,0 mm	1.550.000
27	Cửa cuốn khe thoáng KE-02 dày 0.8-1.0mm màu Vàng cát (#80)	đ/m2	Độ dày 0,8 - 1,0 mm	1.500.000
B	CỬA CUỐN DẪN DỤNG – DÒNG PHỒ THÔNG - Bao gồm thân cửa, trục, ray			
28	Cửa cuốn khe thoáng KM08 dày 0.8-1.0mm màu Ghi (#67)	đ/m2	Độ dày 0,8 - 1,0 mm	1.969.000
29	Cửa cuốn khe thoáng KM10 dày 1.0-1.2mm màu Cafe (#63)	đ/m2	Độ dày 1,0 - 1,2mm	2.189.000
30	Cửa cuốn khe thoáng KM12 dày 1.2-1.4mm màu Ghi sáng (#65)	đ/m2	Độ dày 1,2 - 1,4mm	2.409.000
31	Cửa cuốn khe thoáng KM14 dày 1.3-1.5mm màu Cafe (#63)	đ/m2	Độ dày 1,3 - 1,5 mm	2.739.000
32	Cửa cuốn khe thoáng KM14 dày 1.3-1.5mm màu Trắng ngọc trai (#61)	đ/m2	Độ dày 1,3 - 1,5 mm	2.849.000
C	CỬA CUỐN DẪN DỤNG – DÒNG VƯỢNG KHÍ- Bao gồm thân cửa, trục, ray			
33	Cửa cuốn khe thoáng LUX66 dày 1.3-1.6mm màu Ghi sáng (#65)	đ/m2	Độ dày 1,3 - 1,6 mm	3.348.000
34	Cửa cuốn khe thoáng LUX66 dày 1.3-1.6mm màu Ghi vân đá (#68)	đ/m2	Độ dày 1,3 - 1,6 mm	3.388.000
35	Cửa cuốn khe thoáng LUX68 dày 1.1-2.4mm màu Vàng kem, Cafe (#62, 63)	đ/m2	Độ dày 1,1 - 2,4 mm	3.278.000
36	Cửa cuốn khe thoáng LUX68 dày 1.1-2.4mm màu Trắng ngọc trai, đồng (#61, #69)	đ/m2	Độ dày 1,2 - 1,4 mm	3.388.000
37	Cửa cuốn khe thoáng LUX88 dày 1.2-2.2mm màu Ghi vân đá (#68)	đ/m2	Độ dày 1,2 - 2,2 mm	2.915.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
D	CỬA CUỐN TẮM LIỀN - Bao gồm thân cửa, trục, ray			
38	Cửa cuốn tẩm liền SE - dày 0.35mm ± 8% (Xanh ngọc)	đ/m2	Độ dày 0.35mm ± 8% (Xanh ngọc)	748.000
39	Cửa cuốn tẩm liền SP - dày 0.4mm ± 8% (Vàng kem)	đ/m2	Độ dày 0.4mm ± 8% (Vàng kem)	858.000
40	Cửa cuốn tẩm liền SP - dày 0.4mm ± 8% (Xanh lá)	đ/m2	Độ dày 0.4mm ± 8% (Xanh lá)	858.000
E	BỘ TỜI: Bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 Còi báo động.			
41	Bộ tời KM300 - Công nghệ Nhật Bản	Bộ	Công nghệ Nhật Bản	7.645.000
42	Bộ tời KM500 - Công nghệ Nhật Bản	Bộ	Công nghệ Nhật Bản	8.085.000
43	Bộ tời KM800 - Công nghệ Nhật Bản	Bộ	Công nghệ Nhật Bản	11.165.000
44	Bộ tời tẩm liền YH 1R, 1L - Nhập khẩu Đài Loan	Bộ	Nhập khẩu Đài Loan	7.942.000
45	Bộ tời tẩm liền YH 2R, 2L - Nhập khẩu Đài Loan	Bộ	Nhập khẩu Đài Loan	8.932.000
F	BỘ LƯU ĐIỆN			
46	Bộ lưu điện S1000	Bộ	S1000	3.850.000
47	Bộ lưu điện S2000	Bộ	S2000	4.950.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
2/	NHÔM ĐÔNG Á <i>(SP có tại Công ty TNHH MTV & TM Hà Dương)</i> <i>Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai - tỉnh Lào Cai</i>		Sản xuất tại công ty TNHH Nhôm Đông Á	Giá chưa VAT tại Lào Cai (đã bao gồm vận chuyển, hoàn thiện, lắp đặt)	
A	Nhôm thanh định hình Đông Á				
48	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á các màu nâu cà phê và trắng sứ. Độ dày <1,0mm. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	98.000	
49	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á màu vân gỗ. Độ dày <1,0mm. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	109.000	
50	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á các màu nâu cà phê và trắng sứ. Độ dày >=1,0mm. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	96.000	
51	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á màu vân gỗ. Độ dày >1,0mm. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	107.000	
B	Cửa và vách nhôm thường Đông Á (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)			Dùng kính thường dày 5mm	
52	Cửa đi, cửa sổ và vách nhôm thường Đông Á sơn tĩnh điện màu cà phê và màu trắng sứ độ dày của nhôm 0,6-1,0mm. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	980.000	
C	Cửa và vách nhôm hệ XingFa (DY-56) Đông Á, kính an toàn 2 lớp Việt Nhật-AIA. (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)			Dùng kính 2 lớp an toàn Việt Nhật dày 6,38mm	Dùng kính an toàn 2 lớp Việt Nhật dày 8,38mm
53	Cửa đi nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56) độ dày mã chính nhôm 1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê, xám đá, trắng sứ, vân gỗ. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	2.200.000	2.350.000
54	Cửa đi nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56) độ dày mã chính nhôm 2,0mm, sơn tĩnh điện màu cà phê, xám đá, trắng sứ, vân gỗ. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	2.730.000	2.880.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
55	Cửa sổ mở hắt, mở lùa, vách kính cố định nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56) độ dày mã chính nhôm 1,2mm, sơn tĩnh điện màu cà phê, trắng sứ, vân gỗ. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	2.050.000	2.200.000
56	Cửa sổ mở hắt, mở lùa, vách kính cố định nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56) độ dày mã chính nhôm 1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê. trắng sứ, vân gỗ. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	2.180.000	2.330.000
D	Cửa và vách nhôm hệ Vát Cạnh (DY-55) Đông Á, kính an toàn 2 lớp Việt Nhật-AIA. (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)			Dùng kính 2 lớp an toàn Việt Nhật 6,38mm	Dùng kính an toàn 2 lớp Việt Nhật 8,38mm
57	Cửa đi nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày nhôm 0,9-1,1mm, sơn tĩnh điện màu cà phê, trắng sứ, vân gỗ. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	1.720.000	1.870.000
58	Cửa đi nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày nhôm 1,1-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê, trắng sứ, vân gỗ. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	1.920.000	2.070.000
59	Cửa sổ mở hắt, mở lùa, vách kính cố định nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày nhôm 0,9-1,1mm, sơn tĩnh điện màu cà phê, trắng sứ, vân gỗ. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	1.600.000	1.750.000
60	Cửa sổ mở hắt, mở lùa, vách kính cố định nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày nhôm 1,1-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê, trắng sứ, vân gỗ. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	1.800.000	1.950.000
E	Vách nhôm kính mặt dựng hệ 65 nhôm Đông Á, kính an toàn 2 lớp Việt Nhật-AIA. (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình, chưa bao gồm bao gồm phụ kiện GU và GQ)			Dùng kính 2 lớp an toàn Việt Nhật 6,38mm	Dùng kính an toàn 2 lớp Việt Nhật 8,38mm
61	Vách nhôm mặt dựng hệ 65 Đông Á, độ dày nhôm 1,5-2.5mm, màu cà phê, trắng sứ hoặc màu ghi xám. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	2.950.000	3.100.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
F	Nhôm hệ nội thất (DY-51) nhôm Đông Á (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình, bao gồm bao gồm phụ kiện GU và GQ)				
62	Tủ bếp nhôm nội thất Đông Á, màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	3.260.000	
63	Tủ quần áo, tủ dây, tủ rượu, giá sách... nhôm nội thất Đông Á, màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	3.020.000	
G	Cửa nhôm hệ Thủy Lực (DY-160) Đông Á (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình, chưa bao gồm bao gồm phụ kiện GU và GQ)			Dùng kính cường lực dày 10mm	Dùng kính cường lực dày 12mm
64	Cửa nhôm Đông Á hệ thủy lực (DY-160), bản cánh rộng 180mm, bản khung rộng 200mm, độ dày nhôm 2.0mm, màu cà phê hoặc vân gỗ. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	3.150.000	3.250.000
65	Cửa nhôm Đông Á hệ thủy lực (DY-160), bản cánh rộng 160mm, bản khung rộng 150mm, độ dày nhôm 2.0mm, màu cà phê hoặc vân gỗ. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	2.850.000	2.900.000
H	Phụ kiện cửa thủy lực				
66	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-88	Cái	Chịu tải 120kg, độ rộng cánh 1100mm, chiều cao cánh 2300mm	1.642.000	
67	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-100	Cái	Chịu tải 150kg, độ rộng cánh 1200mm, chiều cao cánh 2500mm	1.742.000	
68	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-185	Cái	Chịu tải 185kg, độ rộng cánh 1300mm, chiều cao cánh 2600mm	1.928.000	
69	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-200	Cái	Chịu tải 200kg, độ rộng cánh 1400mm, chiều cao cánh 2700mm	2.949.000	
70	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-300	Cái	Chịu tải 250kg, độ rộng cánh 1600mm, chiều cao cánh 2700mm	3.402.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
3/	NHÔM BÌNH NAM		SX tại Công ty TNHH Nhôm Bình Nam	Giá chưa VAT tại Lào Cai (đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện)	
A	Thanh nhôm định hình hệ Việt Pháp; Hệ vát cạnh 55; Hệ Xinhfa55; Dán tem Royalboss				
79	Nhôm thanh Sơn tĩnh điện dán tem Royalboss các màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ	kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5	95.000	
80	Nhôm thanh Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân gỗ dán tem Royalboss	kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5	105.000	
B	Cửa đi, cửa sổ, vách kính hệ Việt Pháp mở quay 450; 4400; Hệ lùa 48 dán tem Royalboss		Kính trắng 5mm	Kính dán an toàn 6,38mm	Kính dán an toàn 8,38mm; Kính cường lực 8mm
81	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 0,9mm - 1,1mm. Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m2)	m2	2.012.000	2.162.000	2.362.000
82	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m2)	m2	2.320.000	2.450.000	2.710.000
83	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 0,9mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m2	m2	1.612.000	1.762.000	1.962.000
84	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 1mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m2	m2	1.912.000	2.062.000	2.262.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
85	Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 48 độ dày 1.0mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước > 2m2	m2	1.912.000	2.062.000	2.262.000
86	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400; mở trượt 2 cánh hệ 48, độ dày 1mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m2	m2	1.512.000	1.662.000	1.962.000
87	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 0,9mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m2)	m2	2.112.000	2.262.000	2.462.000
88	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 , Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m2)	m2	2.412.000	2.562.000	2.862.000
89	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 0,9mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m2	m2	1.712.000	1.862.000	2.062.000
90	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 1.2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m2	m2	2.012.000	2.162.000	2.362.000
91	Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 48 độ dày 1mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước > 2m2	m2	2.012.000	2.162.000	2.362.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
92	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400; mở trượt 2 cánh hệ Việt Pháp 48, độ dày 1mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ²	m ²	1.612.000	1.762.000	2.062.000
C	Cửa đi, cửa sổ, Vách kính hệ vát cạnh 55 mở quay; hệ lùa 55 dán tem Royalboss				
93	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0,8mm - 1,0mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² , Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)	m ²	2.112.000	2.262.000	2.462.000
94	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)	m ²	2.312.000	2.462.000	2.762.000
95	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0,8mm - 1,0mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ²	m ²	1.612.000	1.762.000	1.962.000
96	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ²	m ²	1.912.000	2.062.000	2.262.000
97	Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,0mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước > 2m ²	m ²	1912000	2062000	2262000
98	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55, độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ²	m ²	1.512.000	1.662.000	1.962.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
99	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0,8mm - 1,0mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m2)	m2	2.112.000	2.262.000	2.462.000
100	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m2)	m2	2.412.000	2.562.000	2.862.000
101	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0,8mm - 1,0mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m2	m2	1.712.000	1.862.000	2.062.000
102	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m2	m2	2.012.000	2.162.000	2.362.000
103	Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,0mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước > 2m2	m2	1.612.000	1.762.000	2.062.000
104	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55, 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m2	m2	1.612.000	1.762.000	2.062.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
D	Cửa đi, cửa sổ, vách kính hệ 55; Cửa đi trượt hệ Xingfa 93; Cửa sổ trượt hệ Xingfa 55; Vách kính mặt dựng hệ 52; Hệ 65, dán tem Royalboss		Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kính dán an toàn 6,38mm	Kính dán an toàn 8,38mm; Kính cường lực 8mm
105	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5	3.062.000	3.262.000
106	Cửa Sổ mở quay / mở hất 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5	2.662.000	2.862.000
107	Cửa Sổ mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5	2.762.000	2.962.000
108	Cửa Đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 93 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2,5m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5	3.262.000	3.362.000
109	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện, dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m2	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5	2.162.000	2.462.000
110	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2, Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5	3.262.000	3.362.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
111	Cửa Sổ mở quay / mở hắt 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5	2.762.000	2.962.000
112	Cửa Sổ mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5	2.862.000	3.062.000
113	Cửa Đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 93 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2,5m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5	3.362.000	3.462.000
114	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hắt 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m2	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5	2.262.000	2.562.000
115	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5	3.462.000	3.562.000
116	Cửa Đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2,5m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5	3.662.000	3.862.000
117	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hắt 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ, dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m2	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5	2.462.000	2.762.000
118	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m2)	m2	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5	3.562.000	3.562.000

[illegible]

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
4/	NHÔM SÔNG HỒNG		SX tại Công ty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUM/Việt Nam	Giá chưa VAT tại Lào Cai (đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện)	
A	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện của Kinlong, kính của Việt Nhật.		Dùng kính 6.38 mm	Dùng kính tôi 8,38 mm	Dùng kính thường 5mm
122	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m2	3.280.000	3.540.000	3.140.000
123	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m2	3.218.000	3.478.000	3.078.000
124	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m2	3.380.000	3.640.000	3.240.000
125	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m2	3.180.000	3.440.000	3.040.000
126	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m2	2.765.000	3.025.000	2.625.000
127	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m2	2.150.000	2.410.000	2.010.000
128	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m2	3.080.000	3.340.000	2.940.000
129	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²	2.930.000	3.190.000	2.790.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
130	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²	3.210.000	3.470.000	3.070.000
131	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²	2.615.000	2.875.000	2.475.000
132	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²	2.830.000	3.090.000	2.690.000
133	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²	2.730.000	2.990.000	2.590.000
134	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²	2.930.000	3.190.000	2.790.000
135	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²	2.415.000	2.675.000	2.275.000
136	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²	2.000.000	2.260.000	1.860.000
137	Vách kính mặt dựng nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.5-2.5mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²	3.380.000	3.640.000	3.240.000
B	Cửa nhôm hệ Xingfa 55 vát cạnh SHALUMI XFA, phụ kiện của Kinlong, kính của Việt Nhật.				
138	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²	2.520.000	2.780.000	2.380.000
139	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²	2.520.000	2.780.000	2.380.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)	
140	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²	2.100.000	2.360.000	1.960.000
141	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²	2.100.000	2.360.000	1.960.000
142	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²	1.710.000	1.970.000	1.570.000
B	Cửa nhôm hệ 1000 dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện của đồng bộ, kính cửa Việt Nhật. Khóa dầm Việt Tiệp.				
143	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3mm, trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt.	m ²	1.930.000	2.190.000	1.790.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
II	SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG			
A	Dòng sản phẩm sơn PAINT		Công ty CP Zinca (SP có tại số nhà 011 đường Hàm Nghi - Thành phố Lào Cai)	Giá tại TP Lào Cai
144	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	1.970.000
145		5L		640.000
146	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD	2.390.000
147		5L		770.000
148	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	2.590.000
149		5L		790.000
150	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD	3.120.000
151		5L		940.000
152	Sơn mịn nội thất thông dụng	18L	QCVN 16:2019/BXD	740.000
153	Sơn mịn nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	1.800.000
154	Sơn nội thất bóng mờ	18L	QCVN 16:2019/BXD	3.040.000
155		5L		950.000
156	Sơn bóng nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	4.090.000
157		5L		1.220.000
158		1L		350.000
159	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD	4.470.000
160		5L		1.310.000
161		1L		380.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
162	Sơn siêu trắng trần SUPER WHITE	18L	QCVN 16:2019/BXD	1.870.000
163		5L		600.000
164	Sơn ngoại thất thông dụng	18L	QCVN 16:2019/BXD	2.040.000
165	Sơn ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	2.840.000
166		5L		840.000
167	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	4.100.000
168		5L		1.270.000
169		1L		400.000
170	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt Nano	5L	QCVN 16:2019/BXD	1.620.000
171		1L		470.000
172	Sơn chống thấm đa năng	18L	QCVN 16:2019/BXD	3.300.000
173		5L		1.040.000
174	Sơn chống thấm màu cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	4.000.000
175		5L		1.100.000
176	Bột bả nội thất	40Kg	QCVN 16:2019/BXD	380.000
177	Bột bả ngoại thất	40Kg	QCVN 16:2019/BXD	440.000
178	Nhân công sơn	m2		25.000
179	Nhân công bả	m2		20.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
B	Dòng sản phẩm sơn VIVA		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD CÔNG TRÌNH MNE/ VIỆT NAM	Giá tại Lào Cai
	Sơn phủ nội thất VIVANANO			
180	SEMI -Sơn bóng SEMI nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	3.022.000
181		Lon	5L/lon	956.000
182	SATIN -Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	4.067.000
183		Lon	5L/long	1.236.000
184		Lon	1L/lon	349.000
185	SNOW WHITE -Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	2.067.000
186		Lon	5L/lon	622.000
	Sơn phủ ngoại thất			
187	SHEEN PRO -Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	3.924.000
188		Lon	5L/lon	1.236.000
189	WEATHERTOP - Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	4.822.000
190		Lon	5L/lon	1.511.000
191		Lon	1L/lon	433.000
192	CLEAR PRO -Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear	Lon	5L/lon	1.133.000
193		Lon	1L/lon	344.000
	Sơn lót kháng kiềm			
194	SEALER PRO -Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	2.122.000
195		Lon	5L/lon	656.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
196	ULTRA PRIMER -Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Lon	18L/lon	2.967.000
197		Lon	5L/lon	911.000
	Sơn chống thấm			
198	WATER PROOF (Sơn chống thấm trộn xi măng cao cấp)	Thùng	18L/thùng	3.240.000
199		Lon	5L/lon	1.000.000
200	AQUA SEAL (Sơn chống thấm pha màu cao cấp)	Thùng	18L/thùng	4.271.000
201		Lon	5L/lon	1.344.000
202	Bột bả ngoại thất đặc biệt	Bao	20kg/bao	386.000
	Dòng sơn mịn kinh tế VIVAMAX			
203	PRIMER -Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	18L/thùng	663.000
204		Lon	5L/lon	225.000
205	ECONOMIC -Sơn nước nội thất	Thùng	18L/thùng	625.000
206		Lon	5L/lon	213.000
	Sơn ngoại thất VIVAMAX			
207	SEALER -Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	18L/thùng	1.138.000
208		Lon	5L/lon	375.000
209	HI-SHIELD -Sơn nước ngoại thất	Thùng	18L/thùng	1.288.000
210		Lon	5L/lon	425.000
211	WATER GUARD -Chống thấm trộn xi măng	Thùng	18L/thùng	1.913.000
212		Lon	5L/lon	600.000
213	Bột bả nội thất cao cấp VIVA	Bao	40kg/bao	338.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
214	Bột bả ngoại thất cao cấp VIVA	Bao	40kg/bao	425.000
C	Dòng sản phẩm sơn Ipaint- Suki	Tập đoàn Tân Á Đại Thành - Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành / Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	Sơn phủ nội thất			
215	Sơn nội thất bền màu Silver (ISI)	Lon	05 lit/Lon	472.727
216		Thùng	18 lít/Thùng	1.590.909
	Sơn phủ ngoại thất			
217	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ IMPERIA	Lon	05 lít/Lon	1.136.364
218		Thùng	18 lít/Thùng	3.954.545
219	Sơn Ngoại thất bền màu silver (ESI)	Lon	05 lit/Lon	727.273
220		Thùng	18 lít/Thùng	2.345.455
	Sơn lót nội thất			
221	Sơn lót nội thất kháng kiềm Silver	Lon	05 lit/ Lon	572.727
222		Thùng	18 lít/ Thùng	1.636.364
223	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp IMP-PI04	Lon	05 lit/Lon	745.455
224		Thùng	18 lít/Thùng	2.254.545
	Sơn lót ngoại thất			
225	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Imperia	Lon	05 lit/Lon	1.063.636
226		Thùng	18 lít/Thùng	3.072.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
227	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Silver EL5	Lon	05 lit/Lon	718.182
228		Thùng	18 lít/Thùng	2.318.182
	Sơn chống thấm			
229	Sơn chống thấm đa năng Imperia	Lon	05 lit/Lon	1.000.000
230		Thùng	18 lít/Thùng	3.072.727
	Bột bả			
231	Bột bả nội thất cao cấp IP	Bao	40kg/Bao	490.909
232	Bột bả ngoại thất cao cấp EP	Bao	40kg/Bao	581.818
233	Bột bả nội thất cao cấp (New)	Bao	40kg/Bao	368.182
234	Bột bả ngoại thất cao cấp (New)	Bao	40kg/Bao	436.364
D	Dòng sản phẩm Sơn Toa	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM (SP có tại SN 645-647 đường Trần Phú của Công ty TNHH DVKT năng lượng Tiên Thành)		Giá tại Lào Cai
	Sơn toa phủ ngoại thất			
235	Sơn Toa SuperShield Siêu bóng	Thùng	15L / Thùng	7.250.000
236		Can	5L / Can	2.513.636
237		Lon	3,785L / Lon	1.950.000
238		Lon	1L / Lon	572.727
239		Lon	875ML / Lon	504.545
240	Sơn Toa SuperShield bóng mờ	Thùng	15L / Thùng	7.140.000
241		Can	5L / Can	2.463.636
242		Lon	3,785L / Lon	1.900.000
243		Lon	1L / Lon	554.545
244		Lon	875ML / Lon	481.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
245	Sơn Toa 7 in 1	Thùng	15L / Thùng	5.750.000
246		Lon	5L / Lon	2.190.000
247		Lon	1L / Lon	504.545
248	Sơn TOA NanoShield Bóng	Thùng	15L / Thùng	5.650.000
249		Lon	5L / Lon	2.240.000
250		Lon	1L / Lon	530.000
251		Lon	875ML / Lon	463.636
252	Sơn TOA NanoShield Bóng Mờ	Thùng	15L / Thùng	5.724.545
253		Lon	5L / Lon	2.240.000
254		Lon	1L / Lon	530.000
255		Lon	875ML / Lon	463.636
256	Sơn Toa 4Season Satin Glo siêu bóng	Thùng	18L/Thùng	5.000.000
257		Lon	5L/ Lon	1.536.364
258		Lon	1L/Lon	390.909
259	Sơn Toa 4Season Satin Glo	Thùng	18L/Thùng	4.727.273
260		Lon	5L/Lon	1.454.545
261		Lon	1L/ Lon	362.727
262	Sơn TOA 4 Seasons ngoại thất bóng mờ	Thùng	18L /Thùng	3.454.545
263		Lon	5L / Lon	1.081.818
264		Lon	1L / Lon	268.182
265	Sơn TOA 4 Seasons Tropic Shield	Thùng	18L /Thùng	3.045.455
266		Lon	5L /Lon	1.000.000
267		Lon	1L /Lon	254.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
268	Sơn TOA Supertech Pro Ngoại thất Mới	Thùng	18L / Thùng	2.500.000
269		Lon	5L / Lon	809.091
	Sơn toa phủ nội thất			
270	Sơn TOA SuperShield DuraClean	Lon	3,785L / Lon	1.336.364
271		Lon	875ML / Lon	377.273
272	Sơn TOA SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng	Lon	3,785L / Lon	1.236.364
273		Lon	875ML / Lon	359.091
274	Sơn TOA SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ	Thùng	15L / Thùng	4.954.545
275		Lon	5L / Lon	1.800.000
276		Lon	3,785L / Lon	1.195.455
277		Lon	1L / Lon	424.545
278		Lon	875ML / Lon	350.000
279	Sơn TOA NanoClean Siêu bóng	Thùng	15L / Thùng	4.750.000
280		Lon	5L / Lon	1.750.000
281		Lon	1L / Lon	414.545
282		Lon	875ML / Lon	360.000
283	Sơn TOA NanoClean bóng mờ	Thùng	15L / Thùng	4.450.000
284		Lon	5L / Lon	1.618.182
285		Lon	1L / Lon	390.909
286		Lon	875ML / Lon	336.364
287	Sơn TOA thoải mái lau chùi siêu bóng	Thùng	18L / Thùng	3.818.182
288		Lon	5L / Lon	1.181.818
289		Lon	1L / Lon	286.364
290	Sơn TOA thoải mái lau chùi bóng mờ	Thùng	18L / Thùng	3.181.818
291		Lon	5L / Lon	963.636
292		Lon	1L / Lon	254.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
293	Sơn TOA 4 Season Top Silk bóng mờ	Thùng	18L / Thùng	3.035.455
294		Lon	5L / Lon	990.909
295		Lon	1L / Lon	263.636
296	Sơn TOA 4 Season Top Silk	Thùng	18L / Thùng	2.457.273
297		Lon	5L / Lon	954.545
298		Lon	1L / Lon	227.273
299	Sơn TOA Supertech Pro nội thất	Thùng	18L / Thùng	1.863.636
300		Lon	5L / Lon	572.727
301	Sơn TOA Homecote nội thất	Thùng	18L / Thùng	1.181.818
302		Lon	4L / Lon	363.636
303	Sơn TOA Nitto Extra	Thùng	17L / Thùng	1.090.909
304		Lon	4L / Lon	318.182
	Sơn lót ngoại thất			
305	Sơn lót TOA SuperShield	Thùng	18L / Thùng	4.618.182
306		Lon	5L / Lon	1.327.273
307	Sơn lót TOA NanoShield	Thùng	18L/Thùng	3.980.000
308		Lon	5L / Lon	1.250.000
	Sơn lót nội thất			
309	Sơn lót TOA NanoClean	Thùng	18L/Thùng	2.950.000
310		Lon	5L/ Lon	890.000
311	Sơn lót nội thất SUPERTECH PRO PRIMER	Thùng	18L/Thùng	1.627.273
312		Lon	5L/ Lon	563.636
	Sơn lót nội và ngoại thất			
313	Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer	Thùng	18L / Thùng	3.318.182
314		Lon	5L / Lon	972.727
315	Sơn lót ngoại thất SUPERTECH PRO SEALER	Thùng	18L / Thùng	2.363.636
316		Lon	5L / Lon	663.636
	Sơn lót gốc dầu			
317	Sơn Toa Super Contact Sealer	Lon	5L / Lon	1.250.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
318	Sơn Toa 4 Seasons Super Contact Sealer	Lon	5L / Lon	1.250.000
319	TOA Extra Wet Prime	Lon	5L / Lon	1.350.000
	Bột trét			
320	Bột trét TOA Pro Putty	Bao	25Kg / Bao	668.182
321	Bột trét TOA Wall Mastic Ext	Bao	40kg / Bao	638.182
322	Bột trét TOA Wall Mastic Int	Bao	40kg / Bao	540.000
323	Bột trét TOA Homecote Nội - Ngoại	Bao	40kg / Bao	486.364
324	Bột trét TOA Homecote Nội	Bao	40kg / Bao	390.909
	Sơn nhũ Vàng			
325	TOA SuperSheild Gold Emulsion (nhũ vàng - G005)	Lon	5L / Lon	2.118.182
326		Lon	875ML / Lon	409.091
327	TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	Lon	5L / Lon	2.900.000
328		Lon	875ML / Lon	518.182
329	Sơn lót TOA Gold Lacquer (P700)	Thùng	5L / Lon	1.750.000
330		Lon	875ML / Lon	322.727
331	Toa Smart TapeSeal	Cuộn	30cm x 3m / Cuộn	772.727
332		Cuộn	20cm x 3m / Cuộn	500.000
333		Cuộn	10cm x 3m / Cuộn	290.909
334	TOA Latex Agent (Kết nối bê tông và Phụ gia chống thấm)	Thùng	25L / Thùng	1.863.636
335		Lon	5L / Lon	409.091
336		Lon	2L / Lon	200.000
E	Dòng sản phẩm Sơn Joline		Công ty cổ phần L.QJOTON Hà Nội	Giá tại tỉnh Lào Cai
	Hệ thống sơn giao thông			
337	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	Kg	AASHTO M249-98	31.818
338	Sơn giao thông Joline (trắng) gồ	Kg	AASHTO M249-98	27.273
339	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	Kg	TCN 828	23.636
340	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	Kg	TCN 828	23.636

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
341	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	Kg		67.273
342	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	Lon	5Kg/Lon	478.182
343	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	Lon	5Kg/Lon	478.182
344	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	Lon	5Kg/Lon	636.364
345	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	Lon	5Kg/Lon	636.364
346	Hạt phản quang loại A	Kg		20.000
	Hệ thống sơn sàn công nghiệp			
347	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	Kg		119.000
348	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường	Kg		122.364
349	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	Kg		97.727
350	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	Kg		119.636
351	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót)	Kg		127.636
352	Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường	Kg		123.636
353	Dung môi TN 305 (Dùng cho epoxy hệ dung môi)	Lít		68.346
354	Dung môi TN 404 (Dùng cho hệ tự san)	Lít		141.000
355	Dung môi TN 404 (Dùng cho PU hệ dung môi)	Lít		72.818
	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)			
356	Sơn chống gỉ Sp Primer	Thùng	20Kg/Thùng	1.608.182
357	Sơn Alkyd Jimmy	Thùng	20Kg/Thùng	2.596.364
	Sơn tĩnh điện			
358	Sơn tĩnh điện trong nhà	Thùng	25Kg/Thùng	1.818.182
359	Sơn tĩnh điện ngoài trời	Thùng	25Kg/Thùng	2.045.455
	Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà			
360	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)	Bao	40Kg/Bao	510.000
361	Bột bả Sp Filler nội thất	Bao	40Kg/Bao	340.909
362	Bột bả Jolia nội thất	Bao	40Kg/Bao	296.364
363	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	Thùng	18Lít/Thùng	2.205.455

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
364	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	Thùng	18Lít/Thùng	1.404.545
365	Sơn Joton Fa <i>ngoại thất</i> bóng	Lon	5Lít/Lon	1.403.636
366	Sơn Joton Fa <i>nội thất</i> bóng mờ	Thùng	18Lít/Thùng	1.583.636
367	Sơn Jony <i>ngoại thất</i> mịn	Thùng	18Lít/Thùng	2.172.727
368	Sơn Jony <i>nội thất</i> mịn	Thùng	18Lít/Thùng	870.000
369	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X	Thùng	20Kg/Thùng	3.467.723
370	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E	Thùng	20Kg/Thùng	3.889.091
F	Dòng sản phẩm sơn MAXHOME	Công ty Cổ phần MAXHOME		Giá bán tại Lào Cai
	Hệ thống sơn nội thất			
371	MH100 - Sơn mịn nội thất.	Thùng	18L/thùng	477.000
372		Lon	5L/lon	156.000
373	MH200 - Sơn nội thất siêu trắng Super White	Thùng	18L/thùng	1.158.000
374		Lon	5L/lon	331.000
375	MH300 - Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	935.000
376		Lon	5L/lon	286.000
377	MH350 - Sơn nội thất Lau chùi hiệu quả	Thùng	18L/thùng	1.756.000
378		Lon	5L/lon	522.000
379	MH400 - Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	2.323.000
380		Lon	5L/lon	675.000
381	MH500 - Sơn siêu bóng nội thất NANO	Thùng	18L/thùng	2.647.000
382		Lon	5L/lon	815.000
383	MH.03 - Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	18L/thùng	1.222.000
384		Lon	5L/lon	363.000
385	MH.04 - Sơn lót kháng kiềm nội thất NANO	Thùng	18L/thùng	1.686.000
386		Lon	5L/lon	484.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
	Hệ thống sơn ngoại thất			
387	MH600 - Sơn mịn ngoại cao cấp	Thùng	18L/thùng	1.165.000
388		Lon	5L/lon	364.000
389	MH700 - Sơn bóng ngoại cao cấp	Thùng	18L/thùng	2.775.000
390		Lon	5L/lon	840.000
391	MH800 - Sơn siêu bóng ngoại thất NANO	Thùng	18L/thùng	3.067.000
392		Lon	5L/lon	923.000
393		Lon	1L/lon	242.000
394	MH.45 - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	18L/thùng	1.782.000
395		Lon	5L/lon	522.000
396	MH.05 - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất NANO	Thùng	18L/thùng	2.170.000
397		Lon	5L/lon	624.000
	Hệ thống sơn chống thấm			
398	MH.11A - Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng	18L/thùng	2.170.000
399		Lon	5L/lon	624.000
400	CTM - Sơn chống thấm màu ngoại thất	Thùng	18L/thùng	2.787.000
401		Lon	5L/lon	795.000
H	Dòng sản phẩm sơn INFOR	Công ty CP Infor Việt Nam		Giá tại Lào Cai
	Sơn trong nhà			
402	Infor sơn mịn nội thất E200 plus	Thùng	22kg/ thùng	758.181
403		Lon	5.65kg/lon	294.545
404	Infor sơn mịn nội thất cao cấp E300	Thùng	22kg/thùng	1.442.727
405		Lon	5.65kg/lon	483.636
406	Infor nano protect sơn siêu trắng nano nội thất cao cấp	Thùng	22kg/thùng	1.683.636
407		Lon	5.6kg/lon	504.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
408	Infor A68 Green sơn bán bóng nội thất	Thùng	19.8kg/thùng	2.908.181
409		Lon	5.1kg/lon	848.181
410	Infor E5000 sơn bóng nội thất	Thùng	18.6kg/thùng	3.660.909
411		Lon	4.8kg/lon	1.034.545
412	Infor E7000 sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Thùng	18.6kg/thùng	4.034.545
413		Lon	4.8kg/lon	1.177.272
414	Infor sơn siêu bóng Nano nội thất	Lon	5.2kg/lon	1.336.363
	Sơn ngoài trời			
415	Infor E500 Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	22kg/thùng	1.980.909
416		Lon	5.7kg/lon	608.181
417	Infor E8000 sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	18.6kg/thùng	4.440.000
418		Lon	4.8kg/lon	1.225.454
419		Lon	0.98kg/lon	285.454
420	Infor E6000 sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	19.8kg/thùng	3.780.000
421		Lon	5.1kg/lon	1.001.818
422	Infor E9000 sơn chống nóng/sơn phủ trắng	Lon	5.0kg/lon	1.909.090
423	Infor E9000 sơn chống nóng/sơn lót	Lon		840.000
424	Infor sơn siêu bóng Nano	Lon	5.2kg/lon	1.493.636
425		Lon	1.04kg/lon	327.272
	Sơn chống thấm			
426	Infor sơn chống thấm màu color CT	Thùng	18.6kg/thùng	3.384.545
427		Lon	4.9kg/lon	987.272
428	Infor sơn chống thấm đa năng	Thùng	18.2kg/thùng	3.007.272
429		Lon	5.1kg/lon	881.818
	Sơn chống kiềm			
430	Infor sơn lót chống kiềm nội thất eco	Thùng	21kg/thùng	1.222.727
431		Lon	5.6kg/lon	343.636

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
432	Infor sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng	21kg/thùng	2.007.272
433		Lon	5.6kg/lon	604.545
434	Infor sơn lót chống kiềm ngoại thất Eco	Thùng	20.4kg/thùng	2.001.818
435		Lon	5.4kg/lon	590.909
436	Infor sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	20kg/thùng	2.968.181
437		Lon	5.3kg/lon	883.636
438	Infor sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	Thùng	19.5kg/thùng	3.834.545
439		Lon	5.2kg/lon	1.056.363
	Sơn trang trí			
440	Infor bóng clear	Thùng	16kg/thùng	2.784.545
441		Lon	4kg/lon	773.636
	Sơn giả đá			
442	Sơn giả đá vẩy mịn	Thùng	18kg/thùng	2.056.363
443		Lon	4kg/lon	481.818
444	Sơn giả đá vẩy trung	Thùng	18kg/thùng	2.905.454
445		Lon	4kg/lon	672.272
446	Sơn giả đá vẩy to	Thùng	18kg/thùng	2.134.545
447		Lon	4kg/lon	500.000
	Sơn nhũ			
448	Sơn nhũ vàng	Lon	4.5kg/lon	1.883.636
449			0.9kg/lon	377.272
450	Sơn nhũ bạc	Lon	4.5kg/lon	1.319.090
451			0.9kg/lon	268.181

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/ Thành phố (trước thuế VAT)
452	Sơn nhũ đồng	Lon	4.5kg/lon	1.319.090
453			0.9kg/lon	268.181
	EPOXY			
454	INFOR EPOXY (sơn sàn công nghiệp cao cấp/ Sơn lót)	Thùng	(16:4)kg/thùng	5.161.818
455		Lon	(4:1)kg/lon	1.310.000
456	INFOR EPOXY (sơn sàn công nghệ cao cấp/sơn phủ)	Thùng	(16:4)kg/thùng	5.947.272
457		Lon	(4:1)kg/lon	1.588.181
	Bột bả			
458	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	40kg	434.545
459	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	Bao	40kg	514.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)		
III	NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP KIM LOẠI, TẤM ALUMINIUM , TẤM COMPACT CÁC LOẠI, TÔN MÀU HOA SEN		Công ty Cổ phần AUSTNAM/ Việt Nam	Giá bán tại TP Lào Cai		
	Tấm lợp kim loại Suntek					
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE,G550/G340		Sơn PE,G550/G340	11 sóng (EC11)	6 sóng (EK106)	5 sóng (EK108)
460	Độ dày 0,40mm	m ²	PE,G550/G340	125.455	126.364	123.636
461	Độ dày 0,45mm	m ²	PE,G550/G340	137.273	138.182	135.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm		Tỷ trọng (kg/m ³)	11 sóng		6 sóng
462	Độ dày 0,40mm	m ²	Lớp PU 28 - 32kg/m3	218.182		217.273
463	Độ dày 0,45mm	m ²	Lớp PU 28 - 32kg/m3	230.000		229.091
	Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE					
464	Tôn Elok 420 dày 0,45mm (G550)	m ²	G550	200.000		
465	Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm (G340)	m ²	G340	183.636		
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			Độ dày		
				0,40mm	0,45mm	
466	Khở rộng 300mm	m	300mm	41.818	45.455	
467	Khở rộng 400mm	m	400mm	53.636	58.182	
468	Khở rộng 600mm	m	600mm	74.545	82.727	
	Vật tư phụ					
469	Đai ốc tôn Elok, Eseam	Chiếc		11.000		
470	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	Dài 65mm	2.300		
471	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	Dài 45mm	1.700		
472	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc	Dài 20mm	1.200		
473	Vít bắt đai	Chiếc		700		

	Tấm lợp kim loại AUSTNAM					
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550		(A/Z150), sơn Polyester, G550	11 sóng (AC11)	6 sóng ATEK1000	5 sóng ATEK1088
474		m ²	Độ dày 0,45mm	198.182	199.091	194.545
475		m ²	Độ dày 0,47mm	201.818	202.727	199.091
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550		Độ dày	Tôn AD 11 (11 sóng)	Tôn AD 06 (6 sóng)	Tôn AD 05 (5 sóng)
476		m ²	Độ dày 0,42mm	184.545	185.455	181.818
477		m ²	Độ dày 0,45mm	190.000	192.727	189.091
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kép (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340		Độ dày	Tôn ALOK420 (3 sóng)		Tôn ASEAM (2 sóng)
478		m ²	Độ dày 0,45mm	254.545		233.636
479		m ²	Độ dày 0,47mm	260.000		238.182
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340 - G550		Tỷ trọng (kg/m³)	Tôn AR - EPS (50/0.35; 5 sóng)		Tôn AR-EPS (50/0,40; 5 sóng)
480	Độ dày 0,40	m ²	EPS11kg/m3	366.364		386.364
481	Độ dày 0,45	m ²	EPS11kg/m3	381.818		399.091
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340		Tỷ trọng (kg/m³)	AP- EPS		
482	AP -EPS - 0,35/50/0,35	m ²	EPS11kg/m3	320.909		
483	AP -EPS - 0,40/50/0,35	m ²	EPS11kg/m3	331.818		
484	AP -EPS - 0,40/50/0,40	m ²	EPS11kg/m3	341.818		
485	AP -EPS - 0,45/50/0,40	m2	EPS11kg/m3	353.636		

	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18 mm, tôn mạ A/z 150		Tỷ trọng (kg/m³)	Tôn APU1 (11 sóng)		Tôn APU1 (6 sóng)
486	APU1- 0,45mm	m²	PU 28 - 32kg/m3	289.091		285.455
487	APU1 - 0,47mm	m²	PU 28 - 32kg/m3	292.727		290.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 100		Tỷ trọng (kg/m³)	Tôn ADPU1 (11 sóng)		Tôn ADPU1 (6 sóng)
488	ADPU1 - 0,40mm	m²	PU 28 - 32kg/m3	269.091		265.455
489	ADPU1 - 0,42mm	m²	PU 28 - 32kg/m3	275.455		271.818
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)	ĐVT		Độ dày		
				Độ dày 0,42	Độ dày 0,45	Độ dày0,47
490	Tôn khổ rộng 300mm	md	TCVN 3601: 1981	54.545	59.545	60.455
491	Tôn khổ rộng 400mm	md	TCVN 3601: 1982	71.364	77.727	79.545
492	Khổ rộng 600mm	md	TCVN 3601: 1983	101.818	111.818	114.545
	Vật tư phụ					
493	Đai bắt tôn Alok	Chiếc		11.000		
494	Vít sắt dài 65mm	Chiếc		2.300		
495	Vít sắt dài 45mm	Chiếc		1.700		
496	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc		1.200		
497	Vít bắt đai	Chiếc		700		
IV/	TÔN CÁCH NHIỆT HOA SEN	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN/VIỆT NAM		Giá tại tỉnh Lào Cai		
	Độ dày		Độ mạ	Tôn lạnh cách nhiệt		
				Độ dày xốp 16 mm		Độ dày xốp 18 mm
498	Độ dày 0,30mm	m²	AZ100	134.545		136.364
499	Độ dày 0.35mm	m²	ng Hàm Nghi, SN 0	143.636		145.455

500	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100	152.727	154.545
501	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100	161.818	163.636
502	Độ dày 0,50mm	m ²	AZ100	171.818	173.636
	Độ dày		Độ mạ	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050) Màu thường	
				Độ dày xốp 16 mm	Độ dày xốp 18 mm
503	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ100	131.818	134.545
504	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100	141.818	143.636
505	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100	150.909	152.727
506	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100	160.000	161.818
507	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100	170.000	171.818
	Độ dày		Độ mạ	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050 (Màu đặc biệt)	
				Độ dày xốp 16 mm	Độ dày xốp 18 mm
508	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ100	128.182	130.909
509	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100	138.182	140.000
510	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100	147.273	149.091
511	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100	156.364	158.182
512	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100	166.364	168.182

	Tôn hoa sen GOLD			Tôn hoa sen GOLD	Tôn hoa sen cách nhiệt	
					Độ dày xấp 16 mm	Độ dày xấp 18 mm
513	Độ dày 0,50mm			142.727	206.364	209.091
	Độ dày		Độ mạ	Tôn lạnh (AZ070)		
				Đơn giá		
514	Độ dày 0.25mm	m ²	AZ070	69.091		
515	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ070	77.273		
516	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100	86.364		
517	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100	96.364		
518	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100	104.545		
519	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100	114.545		
	Độ dày		Độ mạ	Tôn lạnh màu thường AZ050		
				Đơn giá		
520	Độ dày 0.25mm	m ²	AZ070	69.091		
521	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ070	79.091		
522	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100	90.000		
523	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100	100.000		
524	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100	110.000		
525	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100	121.818		

	Độ dày		Độ mạ	Tôn lạnh màu đặc biệt AZ050		
				Đơn giá		
526	Độ dày 0.25mm	m ²	AZ070	65.455		
527	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ070	75.455		
528	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100	86.364		
529	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100	96.364		
530	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100	106.364		
531	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100	118.182		

V/	NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI		CÔNG TY TNHH HƯNG TÍN	Thành phố Lào Cai
532	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22v/m ²) A1: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	16.000
533	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc to loại A1 (360 x 17mm)	Viên	TCVN-1452-87	28.250
534	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc trung, loại A1	Viên	TCVN-1452-87	20.409
535	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc tiểu loại A1	Viên	TCVN-1452-87	15.327
536	Ngói mũi hài, 150, loại A1	Viên	TCVN-1452-87	5.109
	Ngói phẳng Fuji			
537	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M1; M2; M3; M4; M5; M10;	49.700
538	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M6, M9	51.500
539	Ngói cuối mái phẳng(380x210mm)	Viên		91.250
540	Ngói cuối nóc phẳng	Viên		91.250
	Ngói sóng Prime			
541	Ngói lợp chính (Màu 101,108)	Viên	10,3 viên/m	30.000
542	Ngói lợp chính (Màu tím than)	Viên	10,3 viên/m	27.000
543	Ngói nóc	Viên	4viên/md	35.000
544	Ngói rìa	Viên	4viên/md	35.000
545	Ngói cuối nóc	Viên		70.000
546	Ngói cuối rìa	Viên		70.000
547	Ngói 3 chạc (424x335mm)	Viên		200.000
	Ngói sóng Fuji			
548	Ngói sóng Fuji (424x335mm)	đ/viên	M1; M2; M3; M4; M5; M10;	38.100

549	Ngói sóng Fuji (424x335mm)	đ/viên	M6, M9	39.100
550	Ngói sóng Fuji (300x125mm)	đ/viên	M7, M8	40.100
551	Ngói nóc			56.000
552	Ngói lót nóc	đ/viên		34.000
553	Ngói rìa			56.000
	Ngói SECOIN		Công ty CPĐT TM & XNK Thanh Long Thái Hà	Giá tại TP Lào Cai
558	Ngói chính (lợp) SeCoin	Viên	Kích thước 484mm*320mm định mức 9 viên/m ²	20.550
559	Ngói nóc SeCoin	Viên	424 x 335mm	32.050
560	Ngói rìa SeCoin	Viên	410 x 210mm	32.050
561	Ngói lót nóc SeCoin	Viên	410 x 210mm	34.350
562	Ngói cuối nóc SeCoin	Viên	345 x 227mm	45.850
563	Ngói cuối rìa SeCoin	Viên	3509 x 310mm	45.850
564	Ngói cuối mái SeCoin	Viên	3509 x 210mm	45.850

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
VI	NHÓM VẬT LIỆU CHỐNG THẨM			Giá tại Lào Cai
	Sơn chống thấm Polyurethane		Công ty TNHH HABOHOME	
565	Euro Polymers UP-100 Primer - Một thành phần gốc Polyurethane	Thùng	16Kg/Thùng	3.192.000
566	Euro Polymers UP-144 -Một thành phần gốc Polyurethane	Thùng	25Kg/Thùng	3.696.000
567	Euro Polymers UP-166 - Một thành phần gốc Polyurethane	Thùng	25Kg/Thùng	4.473.000
568	Euro Polymers UP-266 Top Coat -2 thành phần gốc Polyurethane	Bộ	18Kg/Bộ (A:16kg, B: 2Kg)	5.075.000
569	Thinner 18 Dung môi pha loãng	Thùng	15kg(18L)/Thùng	2.410.800
	Sơn Epoxy gốc nước cho bề nước ăn và nước thải, nền gạch men, nền ẩm ướt			
570	Sơn lót Epoxy gốc nước Euro Polymer EP-2WT - Hai thành phần	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	5.964.000
571	Sơn phủ Epoxy gốc nước Euro PolymerEC-2WT - Hai thành phần	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	5.208.000
	Sơn Epoxy gốc dung môi và không dung môi cho nền			
572	Euro Polymers EP-200 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	3.998.400
573	Euro Polymers EC-210 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	4.278.4000
574	Euro Polymers EL-240 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	24Kg/Bộ (A:20kg, B: 4Kg)	5.208.000
575	Euro Polymers EL-245 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	21Kg/Bộ (A:18kg, B: 3Kg)	4.130.700

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
576	Thinner 20 - Dung môi pha loãng	Thùng	15Kg /Thùng	2.572.500
	Sơn cho sắt, bê tông...			
577	Euro Polymers ZP-300 -2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	21.5kg/ Bộ (A:18.43kg, B:3.07Kg)	4.593.000
578	Euro Polymers PU Coating Paint -2 thành phần gốc Polyurethane	Bộ	22Kg/Bộ (A:20kg, B:2Kg)	5.775.000
579	Thinner 30 - Dung môi pha loãng	Thùng	15kg/Thùng	2.459.400
	Keo xây dựng			
580	Epoxy Resin DY-101 - 2 thành phần	Bộ	20Kg/Bộ (A:10kg, B: 10Kg)	2.520.000
	Chống thấm sơn Toa		Công ty TNHH Sơn Toa/ Việt Nam	Giá tại tỉnh Lào Cai
581	TOA chống thấm đa năng (Chống thấm xi măng)	Thùng	20kg/Thùng	3.418.182
582		Lon	4 kg/Lon	783.636
583		Lon	1 kg/Lon	240.909
584	TOA FloorScal chống thấm sàn (Chống thấm xi măng)	Thùng	20kg/Thùng	3.418.182
585		Lon	4kg/Lon	783.636
586	TOA WaterBlock Color - chống thấm màu (Chống thấm một thành phần)	Thùng	20kg/Thùng	3.854.545
587		Thùng	6kg/Thùng	1.184.545
588	TOA Weatherkote No.3 - (Chống thấm đen- Bilumen)	Thùng	18kg/Thùng	2.180.000
589		Lon	3,5kg/Lon	500.000
590		Lon	1kg/Lon	181.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
VII	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU CHỐNG SÉT		CÔNG TY TNHH K2A /VIỆT NAM	Giá tại HÀ NỘI
	Bảng giá phụ kiện tiếp địa			
591	Cọc mạ đồng	Cái	D16 dài 2,4m - Việt Nam	175.000
592	Cọc đồng vàng	Cái	D16 dài 2,4m - Việt Nam	750.000
593	Cọc đồng đỏ	Cái	D16 dài 2,4m - Việt Nam	1.350.000
594	Kim thu sét sắt đầu đồng	Cái	Việt Nam	100.000
595	Kẹp băng đồng	Cái	Việt Nam	45.000
596	Kẹp băng đồng loại mỏng	Cái	Việt Nam	30.000
597	Kẹp băng ngã 4	Cái	Việt Nam	80.000
598	Kẹp cáp	Cái	Việt Nam	50.000
599	Kẹp cáp ngã 4	Cái	Việt Nam	90.000
600	Hồ kiểm tra tiếp địa	Cái	Việt Nam	1.500.000
601	Kẹp cáp - cọc	Cái	Việt Nam	30.000
602	Kẹp U băng	Cái	Việt Nam	60.000
603	Kẹp U cáp	Cái	Việt Nam	60.000
604	Khớp nối cọc	Cái	Việt Nam	60.000
605	Băng đồng 25x3mm	md	25x3mm- Việt Nam	175.000
606	Thuốc hàn hóa nhiệt 90gr (Việt Nam)	hộp	Việt Nam	80.000
607	Thuốc hàn hóa nhiệt 115gr (Việt Nam)	hộp	115gr - Việt Nam	110.000
608	Khuôn hàn hóa nhiệt loại N	Cái	Việt Nam	1.900.000
609	Hộp kiểm tra tiếp địa	Cái	210x160x100- Việt Nam	230.000
610	Thép dẹt mạ kẽm 40x4	Hộp	Việt Nam	65.000
611	Trụ đỡ kim thu sét cao 5m (gồm phụ kiện)	Trụ	5m -gồm phụ kiện	2.200.000
612	Cọc tiếp địa mạ kẽm	Cái	V50x5x2.5m- VN	350.000
613	Cọc tiếp địa mạ kẽm	Cái	V63x5x2.5m- VN	410.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
614	Cọc tiếp địa mạ kẽm	Cái	V63x6x2.5m- Việt Nam	455.000
615	Thép tròn mạ kẽm D10	Cái	D10 -Việt Nam	28.000
616	Thép dẹt mạ kẽm 30x3	Cái	30x3 - Việt Nam	55.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
VIII	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU TRẦN VÁCH THẠCH CAO ZINCA		Công ty TNHH MTV Quang Đào SN 11 đường Hàm Nghi, SN 065 đường Trần Phú - TP Lào Cai	GIÁ TẠI TỈNH LAO CAI (Giá chưa thuế VAT và vận chuyển)
	Thạch cao Zinca			Giá chưa VAT, chưa bao gồm nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện
617	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	156.839
618	Đơn giá nhân công lắp dựng trần chìm	m2		50.000
619	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	174.625
620	Đơn giá nhân công lắp dựng trần chìm	m2		50.000
621	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	146.815
622	Đơn giá nhân công lắp dựng trần chìm	m2		50.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
623	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	166.287
624	Đơn giá nhân công trần chìm hoàn chỉnh	m2		50.000
625	Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	120.560
626	Đơn giá nhân công lắp dựng trần thả	m2		35.000
627	Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	143.416
628	Đơn giá nhân công lắp dựng trần thả	m2		35.000
629	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	278.214
630	Đơn giá nhân công vách ngăn	m2		45.000
631	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019	259.684
632	Đơn giá nhân công vách ngăn	m2		45.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
IX	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC		Thành phố Lào Cai	
633	Vôi cục loại I	Kg		15.000
634	Vôi bột	Kg		14.000
635	Đinh các loại	Kg		23.000
636	Que hàn	Kg		54.000
637	Que hàn Inox	Kg		285.000
638	Que hàn đồng	Kg		304.000
639	Cọc Tre gia cố nền móng	Md	Dài 2,5m - D=80-100mm	18.000
640	Dây nylon	Cuộn		52.000
641	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ)	Kg		65.000
642	Bạt kê	M ²		5.000
643	Giấy dầu	M ²		13.000
644	Inox 304 định hình	Kg		130.000
645	Inox 201 vuông chữ nhật	Kg	Dày từ 0,5 -0,9	95.000
646	Inox 201; vuông chữ nhật;	Kg	Dày từ 1 đến 1,5	85.000